

BÁO CÁO CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (NỘI BẢNG)

QUÝ I NĂM 2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120=130+140+150)	100		3,942,808,668,945	4,424,433,008,218
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	336,669,692,582	436,741,219,472
1. Tiền	111		236,669,692,582	216,741,219,472
2. Các khoản tương đương tiền	112		100,000,000,000	220,000,000,000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	1,555,186,676,678	1,555,494,479,944
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1,694,094,515,864	1,695,901,394,530
2. Đầu tư ngắn hạn của người uỷ thác đầu tư	122			
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(138,907,839,186)	(140,406,914,586)
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	2,050,598,755,471	2,425,489,786,175
1. Phải thu của khách hàng	131		1,219,155,622,626	2,364,744,255,030
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		51,358,669,575	24,624,000
5. Các khoản phải thu khác	138		941,134,224,395	224,835,059,835
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	V.18	(161,049,761,125)	(164,114,152,690)
IV. Hàng tồn kho	140	V.02	169,562,400	121,702,400
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		183,981,814	6,585,820,227
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,432,760,640	1,177,011,881
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		427,919,005	427,919,005
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		(2,809,171,082)	4,713,921,851
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,132,473,251	266,967,490
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1,480,805,714,053	1,499,632,215,533
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.11	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		15,582,292,963	18,347,216,178
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	8,993,102,123	10,535,325,716
- Nguyên giá	222		48,012,144,512	48,012,144,512
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(39,019,042,389)	(37,476,818,796)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	6,589,190,840	7,811,890,462

- Nguyên giá	228		26,021,298,605	26,021,298,605
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(19,432,107,765)	(18,209,408,143)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.04	1,324,003,338,193	1,342,612,971,832
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		1,539,690,746,100	1,539,690,746,100
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		1,539,690,746,100	1,539,690,746,100
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
4. Đầu tư dài hạn khác	258		1,669,064,655	1,669,064,655
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(217,356,472,562)	(198,746,838,923)
V. Tài sản dài hạn khác	260		141,220,082,897	138,672,027,523
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	32,214,599,035	35,684,540,947
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09	72,598,484,269	68,712,173,751
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	13,611,143,593	11,479,456,825
4. Tài sản dài hạn khác	268		22,795,856,000	22,795,856,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5,423,614,382,998	5,924,065,223,751
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		3,150,817,790,834	3,662,702,244,640
I- Nợ ngắn hạn	310		3,150,451,448,037	3,662,335,901,843
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	2,000,000,000,000	2,100,000,000,000
2. Phải trả người bán	312		-	-
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	318,858,356	23,601,240
5. Phải trả người lao động	315		5,171,888,346	10,020,478,663
6. Chi phí phải trả	316	V.12	264,260,144,387	203,120,728,043
7. Phải trả nội bộ	317			-
8. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	676,610,880,279	1,183,858,418,413
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		203,045,034,670	164,196,782,740
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		782,174,970	861,279,290
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		262,467,029	254,613,454
13. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	327		-	-
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		366,342,797	366,342,797
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.15		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16		-
5. Thuế và thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		366,342,797	366,342,797
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			

9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,272,796,592,164	2,261,362,979,111
I- Vốn chủ sở hữu	410		2,272,796,592,164	2,261,362,979,111
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2,120,000,000,000	2,120,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,752,303,169	3,752,303,169
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(10,763,723,000)	(10,763,723,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		18,592,075,761	18,592,075,761
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		51,482,338,004	22,807,362,969
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	28,674,975,035
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		89,733,598,230	78,299,985,177
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		5,423,614,382,998	5,924,065,223,751

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ I NĂM 2013

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	B	1	2
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	761,601,952,838	845,593,803,658
3. Tài sản nhận ký cược	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	121,641,716,774	394,671,443,392
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Chứng khoán lưu ký	006	13,688,344,450,000	13,039,165,260,000
Trong đó:			
<i>6.1. Chứng khoán giao dịch</i>	007	10,950,018,860,000	10,368,652,350,000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	215,126,170,000	152,221,410,000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của thành viên trong nước	009	9,974,811,170,000	9,601,247,970,000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của thành viên nước ngoài	010	760,081,520,000	615,182,970,000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		
<i>6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch và hạn chế chuyển nhượng</i>	012	470,000	470,000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013	470,000	470,000
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		
<i>6.3. Chứng khoán cầm cố</i>	017	2,648,759,360,000	2,288,554,750,000
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	2,433,356,330,000	2,073,151,720,000
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020	215,403,030,000	215,403,030,000
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		
<i>6.4. Chứng khoán tạm giữ</i>	022	-	-
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023		
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024		
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		
<i>6.5. Chứng khoán chờ thanh toán</i>	027	61,806,200,000	106,763,400,000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	-	-
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	61,806,200,000	106,763,400,000

6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030	-	-
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032	80,000	80,000
6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	033		
6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034	80,000	80,000
6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	035		
6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	036		
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037	2,759,480,000	194,210,000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	480,000	-
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	2,759,000,000	194,210,000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040	-	-
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042	25,000,000,000	275,000,000,000
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của của thành viên lưu ký	043		
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044	25,000,000,000	275,000,000,000
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	045		
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046		
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047		
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	192,419,990,000	191,417,290,000
Trong đó:			
7.1. Chứng khoán giao dịch	051	178,250,420,000	177,810,300,000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	24,951,870,000	24,951,870,000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của thành viên trong nước	053	153,298,550,000	152,858,430,000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của thành viên nước ngoài	054		
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055	-	-
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056	-	-
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057		
nước	058	-	-
ngoài	059		
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		
7.3. Chứng khoán cầm cố	061	-	-
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062		
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063		
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064		
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065		

7.4. Chứng khoán tạm giữ	066	-	-
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067		
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068		
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069		
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070		
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071	112,000,000	257,000,000
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072		
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073	112,000,000	257,000,000
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074		
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075		
7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076	-	-
7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	077		
7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	078		
7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	079		
7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	080		
7.7. Chứng khoán chờ giao dịch	081	14,057,570,000	13,349,990,000
7.8. Chứng khoán giao dịch sửa lỗi	082		
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	083	337,740,000	-
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	084	2,928,191,200,000	2,928,191,200,000
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	085		
Tổng cộng		17,692,537,049,612	17,399,038,997,050

Lập ngày 11 tháng 04 năm 2013

LẬP BẢNG



Tăng Thị Trinh

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Mai Thị Thủy

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Thị Thúy Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ I NĂM 2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ	THUYẾT MINH	QUÝ I		LUY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01		124,717,829,371	209,148,259,242	124,717,829,371	209,148,259,242
Trong đó:			-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động môi giới CK	01.1		6,851,435,929	7,756,494,979	6,851,435,929	7,756,494,979
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		86,336,427,368	140,287,584,596	86,336,427,368	140,287,584,596
- Doanh thu bảo lãnh phát hành CK	01.3		-	-	-	-
- Doanh thu đại lý phát hành CK	01.4		2,421,860	109,090,909	2,421,860	109,090,909
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		173,750,000	1,826,000,000	173,750,000	1,826,000,000
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		457,731,696	-	457,731,696	-
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7		-	-	-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-	-	-
- Doanh thu khác	01.9		30,896,062,518	59,169,088,758	30,896,062,518	59,169,088,758
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		85,416,675	-	85,416,675	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		124,632,412,696	209,148,259,242	124,632,412,696	209,148,259,242
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		101,248,506,164	148,856,280,632	101,248,506,164	148,856,280,632
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		23,383,906,532	60,291,978,610	23,383,906,532	60,291,978,610
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,140,203,555	6,723,792,410	8,140,203,555	6,723,792,410
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		15,243,702,977	53,568,186,200	15,243,702,977	53,568,186,200
8. Thu nhập khác	31		988,051	480,870	988,051	480,870
9. Chi phí khác	32		-	-	-	-
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		988,051	480,870	988,051	480,870
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15,244,691,028	53,568,667,070	15,244,691,028	53,568,667,070
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.1	7,697,388,493	19,963,307,644	7,697,388,493	19,963,307,644
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.2	(3,886,310,518)	(4,524,894,928)	(3,886,310,518)	(4,524,894,928)
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		11,433,613,053	38,130,254,354	11,433,613,053	38,130,254,354
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		53.93	179.86	53.93	179.86

Lập ngày 11 tháng 04 năm 2013

NGƯỜI LẬP



Tăng Thị Trinh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Thị Thủy

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Thị Thúy Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN*(Theo phương pháp gián tiếp)**Quý I Năm 2013**Đơn vị tính: đồng*

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LƯU KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	15,244,691,028	70,918,968,389
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	2,764,923,215	9,044,462,120
- Các khoản dự phòng	03	14,046,166,674	51,616,325,634
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá, hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	85,445,819,891	(771,374,203,917)
- Thu nhập từ cổ tức		379,130	(1,687,183,554)
- Chi phí lãi vay	06	(71,681,783,153)	580,526,750,991
- Lãi từ hoạt động đầu tư		(4,006,236,800)	21,357,081,472
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	41,813,959,985	(39,597,798,865)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	304,871,944,907	(1,181,049,345,736)
- Tăng, giảm chứng khoán tự doanh	10	1,806,878,666	
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(409,829,496,096)	405,997,765,346
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3,166,333,153	15,270,918,022
- Tiền lãi nhận được		181,926,657	301,602,485,320
- Tiền lãi vay đã trả	13	60,891,738,814	(442,508,282,623)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(7,697,388,493)	(17,668,160,149)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2,997,192,529)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(71,906,020)	(957,952,418,685)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7,784,686,340)
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		986,599,455,234
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		648,112,020,152
8. Cổ tức nhận được		379,130	1,687,183,554

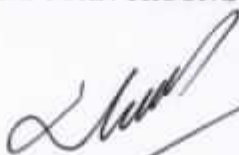
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	379,130	1,628,613,972,600
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(100,000,000,000)	(35,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(632,790,794,707)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(111,185,216,100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(100,000,000,000)	(778,976,010,807)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(100,071,526,890)	(108,314,456,892)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	436,741,219,472	545,055,676,364
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	336,669,692,582	436,741,219,472

NGƯỜI LẬP



Tang Thị Trinh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Thị Thủy

Hà Nội, ngày 11 tháng 04 năm 2013

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Thị Thủy Hà

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý I Năm 2013

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối năm		Đơn vị tính: đồng
		Kỳ trước 01/01/2012	Kỳ này 01/01/2013	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước 31/03/2012	Kỳ này 31/03/2013	
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2,120,000,000,000	2,120,000,000,000					2,120,000,000,000	2,120,000,000,000	
2. Thặng dư vốn cổ phần		3,752,303,169	3,752,303,169					3,752,303,169	3,752,303,169	
3. Vốn khác của chủ sở hữu										
4. Cổ phiếu quỹ (*)		(10,763,723,000)	(10,763,723,000)					(10,763,723,000)	(10,763,723,000)	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản										
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái										
7. Quỹ đầu tư phát triển		18,592,075,761	18,592,075,761					18,592,075,761	18,592,075,761	
8. Quỹ dự phòng tài chính		17,471,205,591	22,807,362,969					17,471,205,591	22,807,362,969	
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu(Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ)		23,338,817,657	28,674,975,035					23,338,817,657	28,674,975,035	
10. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	109,486,625,892	78,299,985,177	71,973,995,848	33,843,741,494	37,899,356,137	26,463,743,084	147,616,880,246	89,733,598,230	
Cộng		2,281,877,305,070	2,261,362,979,111	71,973,995,848	33,843,741,494	37,899,356,137	26,463,743,084	2,320,007,559,424	2,272,796,592,164	

NGƯỜI LẬP BIỂU

Tang Thị Trinh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Mai Thị Thủy

Lập, ngày 11 tháng 04 năm 2013
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Thị Thủy-Hà



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 5 - Toà nhà Arix
172 Ngọc Khánh - Ba Đình - Hà Nội
Điện thoại: (8)276.2666 Fax: (8)2.736.759

MẪU SỐ B09-CTCK
Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008
của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Chứng khoán
3. **Tổng số công nhân viên và người lao động:** 178, Trong đó: Nhân viên quản lý: 10
4. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**

II. KÝ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng:**
 - Quyết định Số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính, v/v: Ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp.
 - Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, v/v Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:**

Đảm bảo tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực Kế toán, Hệ thống kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán.
3. **Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các đồng tiền khác phát sinh được đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên Thị trường ngoại tệ liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

2. **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng
3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
- Các khoản đầu tư vào công ty con:
 - Các khoản góp vốn liên doanh: Theo giá trị thực tế khoản vốn góp
 - Các khoản đầu tư chứng khoán: Theo giá trị mua vào thực tế
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo giá trị thực tế đầu tư
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
 - Đối với Cổ phiếu niêm yết: Căn cứ vào giá giao dịch của các cổ phiếu tại thời điểm trích dự phòng.
 - Đối với Cổ phiếu chưa niêm yết: Thực hiện phân loại và xác định giá thị trường tham khảo giá công khai của các Công ty Chứng khoán có quy mô lớn, uy tín trên thị trường và các tạp chí chứng khoán tại thời điểm trích lập dự phòng.
4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:
- Chi phí trả trước:

Các khoản chi phí trả trước được ghi nhận cho khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng liên quan đến nhiều hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán nên chưa thể tính hết vào chi phí kinh doanh trong kỳ phát sinh mà được tính vào nhiều kỳ tiếp theo.
 - Chi phí khác: Chi phí thực tế phát sinh trong quá trình hoạt động
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Phân bổ theo phương pháp đường thẳng.
5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hoá, dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hoá đơn của nhà cung cấp hay chưa.
6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp vốn của các cổ đông
 - Thặng dư vốn cổ phần:

- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu và đánh giá lại tài sản và từ vốn góp cổ phần thông qua đấu giá.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Các khoản chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc lỗ hoạt động kinh doanh.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó, đồng thời doanh nghiệp đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Về nguyên tắc, khi ghi nhận một tài sản hay nợ phải trả trong báo cáo tài chính thì doanh nghiệp phải dự tính khoản thu hồi hay thanh toán giá trị ghi sổ của tài sản hay khoản nợ phải trả đó. Khoản thu hồi hay thanh toán dự tính thường làm cho số thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả trong tương lai lớn hơn hoặc nhỏ hơn so với số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm hiện hành mặc dù khoản thu hồi hoặc thanh toán này không có ảnh hưởng đến tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

10. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TO

(Đơn vị tính: VND)

01. Tiền và tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt	68,528,656	324,678,584
Tiền gửi ngân hàng	133,556,129,256	272,219,758,148
Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	203,045,034,670	164,196,782,740
Tiền đang chuyển		
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK		
Cộng	336,669,692,582	436,741,219,472

02. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nguyên liệu, vật liệu	169,562,400	111,857,400
Công cụ, dụng cụ		9,845,000
Cộng	169,562,400	121,702,400

03. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng thực hiện trong kỳ
a) Của công ty Chứng khoán	24,034,875	3,436,010,872,924
Cổ phiếu	22,704,135	513,059,688,724
Trái phiếu	1,330,740	2,922,951,184,200
Chứng khoán khác	-	-
b) Của nhà đầu tư	10,231,494	475,987,288,200
Cổ phiếu	9,831,494	440,286,838,200
Trái phiếu	400,000	35,700,450,000
Chứng khoán khác		
Tổng cộng	34,266,369	3,911,998,161,124

04. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo số kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		
					Tang		Giảm				
					Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ			
I. Chứng khoán thương mại											
Cổ phiếu (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)											
Trái phiếu (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)											
Chứng chỉ quỹ (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)											
Chứng khoán khác (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)											
II. Chứng khoán đầu tư											
• Chứng khoán sẵn sàng để bán	13,728,893	13,598,787	1,694,094,515,864	1,695,901,855,730	-	-	(138,907,839,186)	(140,406,914,586)	55,531,932,500	1,555,512,006,040	
Cổ phiếu (chỉ tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)	13,727,393	13,597,287	194,420,126,824	196,227,466,690	-	-	(138,907,839,186)	(140,406,914,586)	55,531,932,500	55,837,617,000	
AAM	-	-	-	-					-	-	
ABI	1,324,300	1,324,300	20,389,800,000	20,389,800,000			(11,252,130,000)	(13,768,300,000)	9,137,670,000	6,621,500,000	
ACB	72	72	1,050,500	1,050,500					1,173,600	1,173,600	
ACL	4	4	528,800	88,600			(482,800)	(38,200)	46,000	50,400	
AGF	3	3	106,000	106,000			(31,000)	(41,500)	75,000	64,500	
ALP	2	2	26,050	26,050			(5,050)	(8,050)	21,000	18,000	
ALT	39	39	728,400	728,400			(338,400)	-	390,000	764,400	
ALV	57	57	1,570,000	1,570,000			(1,359,100)	(1,353,400)	210,900	216,600	
APC	5	5	76,500	76,500			(26,500)	(25,500)	50,000	51,000	

APS	1,600,000	1,600,000	17,600,000,000	17,600,000,000				(12,000,000,000)	(12,000,000,000)	5,600,000,000	5,600,000,000
ASP	6	6	56,500	56,500				(30,100)	(29,500)	26,400	27,000
BBC	6	6	370,800	370,800				(240,000)	(269,400)	130,800	101,400
BBS	66	66	1,056,000	1,056,000				(528,000)	(567,600)	528,000	488,400
BCC	80	80	771,726	771,726				(363,726)	(435,726)	408,000	336,000
BHS	8	8	160,700	160,700				(28,700)	(32,700)	132,000	128,000
BKC	25	25	569,700	569,700				(244,700)	(374,700)	325,000	195,000
BMC	6	6	144,800	144,800				-	-	360,000	291,600
BMI	4	4	61,000	61,000				(16,600)	(29,400)	44,400	31,600
BMP	6	6	282,000	282,000				-	(15,000)	390,000	267,000
BPC	40	40	740,000	740,000				(412,000)	(412,000)	328,000	328,000
BT6	1	1	20,925	20,925				(14,925)	(14,725)	6,000	6,200
BTP	9	9	92,700	92,700				-	(37,800)	92,700	54,900
BVS	48	48	1,060,200	1,060,200				(474,600)	(493,800)	585,600	566,400
C92	48	48	1,206,400	1,206,400				(812,800)	(870,400)	393,600	336,000
CAD	7	7	60,400	60,400				(52,700)	(49,200)	7,700	11,200
CCL	1,500,000	1,500,000	24,750,000,000	24,750,000,000				(19,200,000,000)	(18,900,000,000)	5,550,000,000	5,850,000,000
CIC	47	47	762,300	762,300				(682,400)	(663,600)	79,900	98,700
CLC	9	9	162,900	162,900				(25,200)	(27,900)	137,700	135,000
CMG	2	2	40,600	40,600				(29,200)	(31,200)	11,400	9,400
CSC	56	56	1,432,000	1,432,000				(933,600)	(956,000)	498,400	476,000

CT6		89	89	1,398,400	1,398,400				(535,100)	(775,400)	863,300	623,000
CTB		36	36	582,000	582,000				(6,000)	(9,600)	576,000	572,400
CTD		6	6	406,500	406,500				(184,500)	(228,300)	222,000	178,200
CTG	100,002		2	1,900,038,000	38,000				(20,000,400)	-	1,880,037,600	41,400
CTM		22	22	200,100	200,100				(134,100)	(129,700)	66,000	70,400
CTN		66	66	1,242,300	1,242,300				(918,900)	(951,900)	323,400	290,400
CTS		55	55	531,800	531,800				(135,800)	(130,300)	396,000	401,500
CVT		48	48	1,321,000	1,321,000				(889,000)	(913,000)	432,000	408,000
DAC		86	86	3,253,000	3,253,000				(2,006,000)	(1,963,000)	1,247,000	1,290,000
DAE		29	29	338,500	338,500				(25,300)	(42,700)	313,200	295,800
DC4		54	54	993,600	993,600				(572,400)	(615,600)	421,200	378,000
DCI		8	8	380,000	380,000				(270,400)	(300,000)	109,600	80,000
DCS		68	66	947,100	947,100				(715,900)	(709,500)	231,200	237,600
DCT		7	7	64,000	64,000				(45,800)	(43,700)	18,200	20,300
DDM		9	9	78,000	78,000				(71,700)	(69,900)	6,300	8,100
DHA		4	4	90,300	90,300				(51,100)	(51,500)	39,200	38,800
DHC		1	1	12,700	12,700				(6,500)	(7,000)	6,200	5,700
DHG		2	2	129,600	129,600				-	-	163,000	146,000
DHT		27	27	1,104,700	1,104,700				(510,700)	(418,900)	594,000	685,800
DIC		5	5	108,100	108,100				(74,100)	(74,100)	34,000	34,000
DIG		4	4	143,200	143,200				(92,800)	(92,000)	50,400	51,200

DMC	7	7	248,400	248,400				(32,100)	(45,400)	216,300	203,000
DNP	25	25	429,000	429,000				(41,500)	(96,500)	387,500	332,500
DPC	20	20	418,000	418,000				(182,000)	(142,000)	236,000	276,000
DPM	5	5	183,500	183,500				-	(4,500)	224,500	179,000
DRC	9	9	155,200	155,200				-	-	354,600	231,300
DTL	2	2	46,800	46,800				(22,200)	(21,400)	24,600	25,400
DTT	1	1	10,500	10,500				(4,100)	(3,500)	6,400	7,000
EBS	82	82	1,151,200	1,151,200				(437,800)	(503,400)	713,400	647,800
EFI	40	40	532,000	532,000				(264,000)	(300,000)	268,000	232,000
FPT	3	3	165,600	165,600				(52,200)	(60,000)	113,400	105,600
GGG	84	84	1,322,900	1,322,900				(1,238,900)	(1,230,500)	84,000	92,400
GIL	1	1	22,100	22,100				-	-	32,000	32,000
GMC	5	5	87,500	87,500				-	-	97,000	95,000
GMD	7	7	196,400	196,400				-	(69,700)	273,700	126,700
GTA	4	4	38,600	38,600				(5,800)	(9,800)	32,800	28,800
HAG	-	-	-	-				-	-	-	-
HAP	1	1	11,200	11,200				(5,800)	(6,300)	5,400	4,900
HAS	6	6	71,100	71,100				(41,700)	(41,100)	29,400	30,000
HAX	3	3	28,800	28,800				(14,700)	(18,600)	14,100	10,200
HBC	7	7	91,200	91,200				-	(200)	117,600	91,000
HBD	60	60	934,500	934,500				(448,500)	(304,500)	486,000	630,000

HCC	57		57	1,198,500	1,198,500				(491,700)	(571,500)	706,800	627,000
HCM	1	1	1	24,300	24,300				(3,300)	(2,700)	21,000	21,600
HDC	1	1	1	34,000	34,000				(19,200)	(19,700)	14,800	14,300
HDD	-		370		461,200					-		4,699,000
HEV	98		98	1,499,400	1,499,400				(127,400)	(274,400)	1,372,000	1,225,000
HHA	2	2	2	27,800	27,800				(15,600)	(17,600)	12,200	10,200
HLY	33		33	1,098,900	1,098,900				(587,400)	(811,800)	511,500	287,100
HNM	-		-							-	0	-
HPC	73		73	808,900	808,900				(509,600)	(531,500)	299,300	277,400
HPG	6	6	6	165,400	165,400				(9,400)	(39,400)	156,000	126,000
HSG	6	6	6	135,700	135,700				-	(20,500)	210,000	115,200
HTI	5	5	5	54,800	54,800				(29,800)	(34,300)	25,000	20,500
HTP	20		20	199,300	199,300				(73,300)	(93,300)	126,000	106,000
IJC	900		900	-	-				-	-	8,640,000	8,280,000
ITA	1	1	1	3,900	3,900				-	-	6,600	4,700
ITC	1	1	1	10,700	10,700				(2,300)	(2,600)	8,400	8,100
KBC	5	5	5	1,100	1,100				-	-	40,000	29,500
KDC	4	4	4	199,705	199,705				(10,905)	(39,705)	188,800	160,000
KHA	7	7	7	139,500	139,500				(52,700)	(45,700)	86,800	93,800
KHP	3	3	3	142,200	142,200				(111,000)	(117,600)	31,200	24,600
KLS	3	3	3	30,600	30,600				(4,500)	(5,100)	26,100	25,500

KMR	2	2	18,300	18,300				(12,100)	(12,100)	6,200	6,200
L61	67	67	1,072,000	1,072,000				(495,800)	(589,600)	576,200	482,400
LAF	7	7	117,800	117,800				(84,200)	(90,500)	33,600	27,300
LGC	2	2	56,200	56,200				(56,200)	(34,200)		22,000
LOS	6,700	6,700	83,600,000	83,600,000				(83,562,000)	(62,830,000)	38,000	20,770,000
LTC	64	64	2,367,000	2,367,000					(2,072,600)	24,120,000	294,400
MBB	329	-	3,290,000	-				(2,957,200)	-	332,800	-
MCO	4	4	50,900	50,900					(34,900)	4,244,100	16,000
MCV	41	41	788,600	788,600				(777,000)	(641,000)	11,600	147,600
MEC	25	25	607,500	607,500				(459,900)	(497,500)	147,600	110,000
MHC	27	27	222,600	222,600				(102,600)	(147,000)	120,000	75,600
MIC	14	14	522,700	522,700				(455,200)	(347,700)	67,500	175,000
MKP	1	1	48,500	48,500					-	182,000	52,000
MKV	96	96	5,918,300	5,918,300				(5,866,300)	(5,121,500)	52,000	796,800
MMC	100	100	2,370,000	2,370,000				(1,765,200)	(1,530,000)	604,800	840,000
NAG	44	44	242,700	242,700					(119,500)	410,000	123,200
NAV	6	6	79,400	79,400					(37,400)	114,400	42,000
NBC	6	6	67,400	67,400				(29,000)	-	38,400	72,600
NGC	20	20	306,000	306,000				(225,000)	(46,000)	81,000	260,000
NHC	62	62	2,108,900	2,108,900				(1,900,900)	(930,900)	208,000	1,178,000
NSC	3	3	100,900	100,900					-	1,072,600	136,500

NST	26	26	341,600	341,600				(107,600)	(92,000)	234,000	249,600
NTP	52	52	1,912,700	1,912,700				(1,678,700)	(144,700)	234,000	1,768,000
ONE	41	41	407,400	407,400				-	(79,400)	2,194,400	328,000
PET	8	8	135,900	135,900				-	(35,900)	254,200	100,000
PGD	1	1	29,500	29,500				-	(900)	124,000	28,600
PHT	1	1	16,000	16,000				(10,400)	(10,000)	5,600	6,000
PIT	7	7	116,100	116,100				(72,000)	(72,700)	44,100	43,400
PJC	70	70	2,143,200	2,143,200				(1,058,200)	(1,359,200)	1,085,000	784,000
PJT	8	8	80,600	80,600				(15,000)	(17,400)	65,600	63,200
PLC	95	95	328,500	328,500				-	-	1,520,000	1,548,500
PMC	35	35	826,000	826,000				-	-	987,000	1,032,500
PMS	35	35	458,000	458,000				(241,000)	(258,500)	217,000	199,500
PNC	2	2	19,700	19,700				(11,700)	(12,100)	8,000	7,600
PNJ	9	9	258,300	258,300				(2,700)	-	255,600	311,400
POT	39	39	258,300	258,300				-	(339,700)	308,100	358,800
PSI	40	40	568,900	568,900				(412,900)	(408,900)	156,000	160,000
PTP	154,125	154,125	7,706,250,000	7,706,250,000				(6,461,155,900)	(6,380,775,000)	1,217,587,500	1,325,475,000
PVA	30	30	1,563,100	1,563,100				(1,419,100)	(1,377,100)	144,000	186,000
PVC	34	34	372,700	372,700				-	-	438,600	445,400
PVD	3	3	119,600	119,600				-	(7,100)	127,200	112,500
PVE	48	48	825,100	825,100				(498,700)	(445,900)	326,400	379,200

PVG	90	90	965,000	965,000					(263,000)	(236,000)	702,000	729,000
PVI	11	11	17,573,800	17,573,800					(17,406,600)	(17,406,600)	167,200	167,200
PVL	87	87	719,200	719,200					(397,300)	(406,000)	321,900	313,200
PVS	30,080	80	436,417,900	1,217,900					(9,281,900)	(113,900)	427,136,000	1,104,000
PVT	148	148	801,434	801,434					(150,234)	(194,634)	651,200	606,800
PVX	4,102,388	4,102,388	52,845,607,710	56,991,844,510					(31,102,951,310)	(34,428,710,510)	21,742,656,400	22,563,134,000
QNC	2	2	45,700	45,700					(35,100)	(34,700)	10,600	11,000
QTC	40	40	1,116,300	1,116,300					-	(216,300)	1,824,000	900,000
RAL	4	4	89,800	89,800					-	-	148,400	101,200
RCL	78	78	3,448,800	3,448,800					(2,130,600)	(1,959,000)	1,318,200	1,489,800
RDP	2	2	33,000	33,000					(4,200)	(8,800)	28,800	24,200
REE	3	3	53,404	41,704					-	-	57,600	49,800
RHC	12	12	175,700	175,700					(26,900)	(43,700)	148,800	132,000
RIC	2	2	27,000	27,000					(15,000)	(15,800)	12,000	11,200
SSS	60	60	1,611,500	1,611,500					(381,500)	(405,500)	1,230,000	1,206,000
S96	10	10	384,400	384,400					(351,400)	(342,400)	33,000	42,000
S99	47	47	760,800	760,800					(568,100)	(535,200)	192,700	225,600
SAF	168	168	2,852,400	2,852,400					-	-	4,872,000	3,830,400
SAM	9,536	9,536	73,911,900	70,587,000					(2,391,900)	(20,600)	71,520,000	70,566,400
SAP	72	72	856,800	856,800					-	-	936,000	1,116,000
SBA	8	8	68,500	68,500					(14,100)	(30,900)	54,400	37,600

SCJ	58	58	1,296,600	1,296,600				(1,012,400)	(1,006,600)	284,200	290,000
SD1	5	5	125,200	125,200				(110,700)	(110,200)	14,500	15,000
SD2	13	13	300,000	300,000				(222,000)	(227,200)	78,000	72,800
SD3	50	50	1,365,000	1,365,000				(1,290,000)	(1,290,000)	75,000	75,000
SD5	88	88	4,363,700	4,363,700				(2,990,900)	(3,413,300)	1,372,800	950,400
SD6	74	74	1,410,300	1,410,300				(729,500)	(944,100)	680,800	466,200
SD7	99	99	3,609,700	3,609,700				(3,045,400)	(3,065,200)	564,300	544,500
SD9	72	72	1,846,100	1,846,100				(1,255,700)	(1,306,100)	590,400	540,000
SDA	90	90	2,037,100	2,037,100				(1,668,100)	(1,605,100)	369,000	432,000
SDC	4	4	86,800	86,800				(60,800)	(56,800)	26,000	30,000
SDD	23	23	370,800	370,800				(294,900)	(297,200)	75,900	73,600
SDN	14	14	352,500	352,500				(114,500)	(118,700)	238,000	233,800
SEB	80	80	1,168,000	1,168,000				-	-	1,936,000	2,032,000
SF1	8	8	97,000	97,000				-	-	179,200	136,000
SFN	50	50	740,000	740,000				(140,000)	(265,000)	600,000	475,000
SGC	19	19	331,500	331,500				-	-	340,100	338,200
SGH	60	60	4,020,000	4,020,000				-	-	4,380,000	4,020,000
SGT	5	5	83,700	83,700				(71,700)	(61,200)	12,000	22,500
SHB	361	361	2,319,334	4,793,900				-	(2,664,000)	2,382,600	2,129,900
SHC	39	39	331,200	331,200				(229,800)	(233,700)	101,400	97,500

TDN	38	38	461,700	461,700				(13,300)	(13,300)	448,400	448,400
THH	34	34	505,200	505,200				(151,600)	(151,600)	353,600	353,600
TLT	50	50	2,472,700	2,472,700				(2,422,700)	(2,402,700)	50,000	70,000
TMS	5	5	103,200	103,200				-	-	117,500	121,000
TMT	6	6	140,400	140,400				(103,200)	(112,200)	37,200	28,200
TNA	1	1	28,900	28,900				(7,900)	(13,700)	21,000	15,200
TPC	8	8	94,700	94,700				(16,300)	(18,700)	78,400	76,000
TPH	24	24	213,000	213,000				(83,400)	(71,400)	129,600	141,600
TRI	2	2	21,800	21,800				(18,200)	(18,200)	3,600	3,600
TS4	4	4	107,900	107,900				(71,900)	(72,300)	36,000	35,600
TST	50	50	605,000	605,000				(435,000)	(395,000)	170,000	210,000
TTC	73	73	675,200	675,200				(222,600)	(288,300)	452,600	386,900
TTF	3	3	18,300	18,300				(1,200)	(2,700)	17,100	15,600
TV3	30	30	516,000	516,000				(162,000)	(264,000)	354,000	252,000
TXM	50	50	506,200	506,200				(351,200)	(336,200)	155,000	170,000
TYA	7	7	55,000	55,000				(27,000)	(29,800)	28,000	25,200
UNI	35	35	501,700	501,700				(305,700)	(225,200)	196,000	276,500
V11	254	254	3,690,700	3,690,700				(3,436,700)	(3,411,300)	254,000	279,400
VC3	85	85	4,709,000	4,709,000				(3,816,500)	(3,816,500)	892,500	892,500
VCS	6	6	162,600	162,600				(128,400)	(129,000)	34,200	33,600
VC7	50	50	1,306,000	1,306,000				(1,076,000)	(1,086,000)	230,000	220,000

VC9	67	67	1,424,100	1,424,100				(854,600)	(1,048,900)	569,500	375,200
VCB	3	3	83,600	83,600					(2,000)	96,000	81,600
VCC	35	35	631,200	631,200				(190,200)	(312,700)	441,000	318,500
VCG	-	-	-	-					-	-	-
VCM	20	20	643,000	643,000				(359,000)	(429,000)	284,000	214,000
VCR	4,891,067	4,891,067	68,451,482,100	68,451,482,100				(58,669,348,100)	(54,756,494,500)	9,782,134,000	13,694,987,600
VCS	69	69	1,163,600	1,163,600				(542,600)	(446,000)	621,000	717,600
VDL	289	145	3,957,200	3,957,200					(1,086,200)	6,589,200	2,871,000
VE2	81	81	1,610,000	1,610,000				(832,400)	(832,400)	777,600	777,600
VE3	17	17	432,800	432,800				(318,900)	(332,500)	113,900	100,300
VE9	62	62	1,705,200	1,705,200				(1,364,200)	(1,376,600)	341,000	328,600
VFC	6	6	95,300	95,300				(61,700)	(47,300)	33,600	48,000
VGP	57	57	922,100	922,100				(169,700)	(221,000)	752,400	701,100
VGS	52	52	754,600	754,600				(489,400)	(505,000)	265,200	249,600
VIC	6	5	206,900	206,900					-	381,000	400,000
VID	9	9	112,300	112,300				(74,500)	(88,000)	37,800	24,300
VMC	84	84	4,597,900	4,597,900				(3,094,300)	(3,085,900)	1,503,600	1,512,000
VNA	-	-							-	-	-
VNC	35	35	993,100	993,100				(457,600)	(496,100)	535,500	497,000
VND	69	69	864,500	864,500				(250,400)	(215,900)	614,100	648,600
VPC	-	-							-	-	-

VPH	4	4	114,700	114,700				(94,300)	(96,700)	20,400	18,000
VPK	3	3	28,900	28,900						91,500	76,000
VSC	6	6	191,300	191,300						277,200	201,600
VSH	9	9	92,200	92,200						106,200	92,700
VSP	81	81	2,687,200	2,687,200				(2,598,100)	(2,581,900)	89,100	105,300
VST	3	3	38,600	38,600				(29,900)	(31,400)	8,700	7,200
UTA	175	175	1,209,400	1,209,400				(754,400)	(964,400)	455,000	245,000
VTB	5	5	83,500	83,500				(42,000)	(46,000)	41,500	37,500
VTC	23	23	216,386	216,386				(158,886)	(154,286)	57,500	62,100
VTO	6	6	64,100	64,100				(34,100)	(36,500)	30,000	27,600
VTG	68	68	2,072,600	2,072,600				(1,256,600)	(1,283,800)	816,000	788,800
VTV	89	89	1,776,700	1,776,700				(1,135,900)	(1,064,700)	640,800	712,000
YBC	50	50	1,130,000	1,130,000				(285,000)	(415,000)	845,000	715,000
Trái phiếu	1,500	1,500	1,499,674,389,040	1,499,674,389,040							1,499,674,389,040
Trái phiếu VinCom	1,100	1,100	1,099,674,389,040	1,099,674,389,040							1,099,674,389,040
Trái phiếu HAG	100	100	100,000,000,000	100,000,000,000							100,000,000,000
Trái phiếu Huỳnh Dê HD2012	300	300	300,000,000,000	300,000,000,000							300,000,000,000
* Chứng khoán sẵn sàng để bán (Đầu dài hạn)	10,307,282	10,307,282	1,541,359,810,755	1,541,359,810,755				(217,356,472,562)	(198,746,838,923)	1,510,513,251,568	1,493,969,897,691
Cổ phiếu	7,976,742	7,976,742	308,439,561,900	308,439,561,900				(118,428,251,512)	(120,328,062,083)	190,195,846,318	190,592,781,996
CP VIBank	35	35	150,000	150,000						274,155	282,625

[illegible]

05. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	32,750,000	41,369,488,076	5,779,311,936	830,594,500	48,012,144,512
Mua trong kỳ					
Đầu tư XDCB hoàn thành					
Tăng khác			748,800,000		
Chuyển sang bất động sản đầu tư					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác			(748,800,000)		
Số dư cuối kỳ	32,750,000	41,369,488,076	5,779,311,936	830,594,500	48,012,144,512
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	32,750,000	33,325,487,223	3,435,736,447	682,845,126	37,476,818,796
Khấu hao trong kỳ		1,334,040,582	160,151,103	48,031,908	1,542,223,593
Tăng khác					
Chuyển sang bất động sản đầu tư					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	32,750,000	34,659,527,805	3,595,887,550	730,877,034	39,019,042,389
3. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm		8,044,000,853	2,343,575,489	328,439,508	10,535,325,716
Tại ngày cuối kỳ		6,709,960,271	2,183,424,386	99,717,466	8,993,102,123

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

06. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Phần mềm và mạng tin học	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
<i>Số dư đầu kỳ</i>	26,021,298,605		26,021,298,605
Mua trong kỳ			-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			-
Tăng do hợp nhất kinh doanh			-
Tăng khác			-
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác			-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	26,021,298,605		26,021,298,605
2. Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu kỳ</i>	18,209,408,143		18,209,408,143
Khấu hao trong kỳ	1,222,699,622		1,222,699,622
Tăng khác			-
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác			-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	19,432,107,765		19,432,107,765
3. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu năm	7,811,890,462		7,811,890,462
Tại ngày cuối kỳ	6,589,190,840		6,589,190,840

Thuyết minh số liệu và giải trình khác (Nếu có):

07. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	18,081,783,740	18,979,507,037
Chi phí thành lập doanh nghiệp		
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
Chi phí trả trước về lợi thế thương mại	12,725,040,295	15,236,561,410
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Chi phí trả trước khác	1,407,775,000	1,468,472,500
Cộng	32,214,599,035	35,684,540,947

08. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(3,176,997,253)	4,520,391,240
Thuế thu nhập cá nhân của nhà đầu tư	395,126,171	193,530,611
Thuế TNDN của Tổ chức đầu tư Nước Ngoài	(27,300,000)	
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	(2,809,171,082)	4,713,921,851

09. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
Khoản hoãn lại nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	72,598,484,269	68,712,173,751
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	72,598,484,269	68,712,173,751

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-

10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán:

Tiền nộp ban đầu:	10,203,649,000
Tiền nộp bổ sung:	1,196,677,129
Tiền lãi phân bổ trong kỳ:	2,210,817,464
	13,611,143,593

11. Các khoản phải thu:

Chi tiêu	Số đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
1. Phải thu của khách hàng	2,311,656,507,997			340,362,032,729	1,454,172,411,873	1,197,846,128,853			56,201,790,855
2. Trả trước cho người bán	53,087,747,033			695,979,779,834	727,758,033,094	21,309,493,773			
- Trả trước Sở(Trung tâm) GDCK						-			
- Trả trước khách hàng về giao dịch chứng khoán	53,087,747,033			695,979,779,834	727,758,033,094	21,309,493,773			
- Trả trước tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán						-			
- Trả trước Trung tâm lưu ký chứng khoán						-			
- Trả trước thành viên khác						-			
3. Thuế GTGT được khấu trừ						-			
4. Phải thu nội bộ						-			
5. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	24,624,000			358,196,662,986	306,862,617,411	51,358,669,575			
6. Phải thu khác	224,835,059,835			4,772,708,460,478	4,056,409,295,918	941,134,224,395			104,847,970,270
Tổng cộng	2,589,603,938,865			5,809,050,273,041	6,238,339,740,885	2,211,648,516,596	-	-	161,049,761,125

Trong đó:

Số phải thu bằng ngoại tệ (qui ra USD):

Lý do tranh chấp, mất khả năng thanh toán:

12. Chi phí phải trả:

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ

Các khoản phải trả về dịch vụ chưa có HĐ

Chi phí các khoản lãi vay

Cộng**Cuối kỳ****Đầu kỳ**

557,072,695

309,395,165

263,703,071,692

202,811,332,878

264,260,144,387**203,120,728,043****13. Vay ngắn hạn:**

Vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vay ngân hàng:		2,100,000,000,000	-	100,000,000,000	2,000,000,000,000
Liên doanh Việt Thái (từ 24/12/2012 đến	3.0%	100,000,000,000	-	100,000,000,000	-
Trái phiếu AGR	12.5%	2,000,000,000,000	-	-	2,000,000,000,000
Vay cá nhân	-	-	-	-	-
Vay của đối tượng	-	-	-	-	-
Cộng		2,100,000,000,000	-	100,000,000,000	2,000,000,000,000

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

Tài sản thừa chờ giải quyết

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm y tế

Bảo hiểm thất nghiệp

Doanh thu chưa thực hiện

Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng**Cuối kỳ****Đầu kỳ**

85,869,473

55,904,932

301,632,442

63,761,860

147,257,850

105,681,401

69,067,590

50,016,318

29,000,000

29,000,000

675,978,052,924

1,183,554,053,902

676,610,880,279**1,183,858,418,413****15. Phải trả dài hạn nội**

Vay dài hạn nội bộ

.....

Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng**Cuối kỳ****Đầu kỳ****16. Vay và nợ dài hạn:****a. Vay dài hạn**

Vay ngân hàng (chỉ tiết mục đích vay/thời hạn vay)

Vay đối tượng khác (chỉ tiết mục đích vay/thời hạn vay)

b. Nợ dài hạn

Thuế tài chính

Cuối kỳ**Đầu kỳ**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

366,342,797

366,342,797

Nợ dài hạn khác

Cộng

366,342,797

366,342,797

17. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán như sau:

- Phải trả Sô GDCK

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác

- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành

- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán

Phải trả tổ chức, cá nhân khác(Thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư)

203,045,034,670

164,196,782,740

18. Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

- Số dư đầu kỳ

Năm nay

Năm trước

164,114,152,690

160,928,537,690

- Số sử dụng trong kỳ

164,114,152,690

160,928,537,690

- Số trích lập trong kỳ

(161,049,761,125)

(164,114,152,690)

- Số dư cuối kỳ

(161,049,761,125)

(164,114,152,690)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Kỳ này

Kỳ trước

7,697,388,493

Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

7,697,388,493

2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Kỳ này

Kỳ trước

3,886,310,518

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo

Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

Kỳ này

Kỳ trước

Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược

Kỳ này

Kỳ trước

Các khoản khác...

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU NHƯ SAU:

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành

2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập:

- Chi phí:

- Lãi/lỗ(trước thuế)

15,244,691,028

Cộng:

15,244,691,028

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin các bên liên quan:

1.1. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ báo gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
		Lãi trái phiếu Agriseco phát hành	62,499,999,999
		Lãi tiền gửi thanh toán	37,352,871
		Lãi trái phiếu NHNo phát hành	3,266,238,104

1.2. Số dư Công ty với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 03 năm 2013

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Các giao dịch	Khoản phải thu	Khoản phải trả
Ngân hàng NNo&PTNT(VBARD)	Ngân hàng mẹ	Tiền gửi thanh toán	128,219,309,228	
		đanh mục trái phiếu tự doanh của Agriseco	61,572,291,800	
		Trái phiếu Agriseco		2,000,000,000,000
		Phải trả cổ tức		60,357,688,740
		Lãi dự chi cho trái phiếu Agriseco		161,805,555,553

1.3. Đầu tư ngắn hạn

Công ty cổ phần Bảo hiểm NHNO	Số lượng	1.324.300
	Giá trị đầu tư	20,389,800,000

2. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

3. Thuyết minh giải trình về biến động Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 1 năm 2013 so với quý 1 năm 2012:

Lợi nhuận kế toán sau thuế quý 1/2013: 11.433.613.053 đồng

Lợi nhuận kế toán sau thuế quý 1/2012: 38.130.254.354 đồng

Chênh lệch lợi nhuận sau thuế giảm giữa quý 1/2013 và quý 1/2012: 26.696.641.301 đồng là do:

3.1. Các chỉ tiêu làm giảm lợi nhuận sau thuế là: 86.570.842.101 đồng, bao gồm:

*Doanh thu giảm: 84.430.429.871 đồng

*Các khoản giảm trừ doanh thu tăng: 85.416.675 đồng

*Chi phí thuế TNDN hoãn lại giảm: 638.584.410 đồng.

*Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng: 1.416.411.145 đồng

3.2. Các chỉ tiêu làm tăng Lợi nhuận sau thuế: 59.874.200.800 đồng, bao gồm:

*Thu nhập khác tăng: 507.181 đồng

*Chi phí thuế TNDN hiện hành giảm: 12.265.919.151 đồng

*Chi phí hoạt động giảm: 47.607.774.468 đồng.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Tang Thị Trinh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Mai Thị Thuỷ



TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Thị Thủy Hà